

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 3, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Tài chính quốc tế		
Mã học phần:	71FINC30303	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	243_71FINC30303_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60 phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☒ Có	☐ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (40 câu hỏi + 0.15 điểm/câu hỏi)

Đặc trưng của thị trường tài chính quốc tế:

- A. Rộng lớn, phức tạp và biến động
- B. Khép kín và dễ dự đoán
- C. Dễ kiểm soát và không có rủi ro
- D. Chỉ có một đồng tiền chung

ANSWER: A

Trái phiếu nước ngoài là:

- A. Tổ chức nước ngoài phát hành tại nước khác, theo đồng tiền bản địa
- B. Phát hành trong nước bằng ngoại tệ
- C. Chỉ dành cho ngân hàng
- D. Chỉ được niêm yết trong nước

ANSWER: A

Rủi ro lãi suất với trái phiếu là:

- A. Giá trị giảm khi lãi suất tăng
- B. Giá trị tăng nếu lãi suất tăng
- C. Không bị ảnh hưởng
- D. Lãi suất giảm thì giá trị trái phiếu giảm

ANSWER: A

Chủ thể tham gia thị trường ngoại hối *không* bao gồm:

- A. Người dân không có nhu cầu ngoại tệ
- B. Ngân hàng thương mại
- C. Công ty đa quốc gia
- D. Chính phủ

ANSWER: A

Tỷ giá kỳ hạn (forward rate) là:

- A. Tỷ giá thỏa thuận cho giao dịch trong tương lai
- B. Tỷ giá đã qua
- C. Tỷ giá do IMF ấn định
- D. Tỷ giá phi chính thức

ANSWER: A

Tỷ giá chéo là:

- A. Tỷ giá giữa hai đồng tiền được tính thông qua một đồng tiền thứ ba
- B. Tỷ giá được niêm yết trực tiếp
- C. Tỷ giá áp dụng cho hàng hóa
- D. Tỷ giá chênh lệch giữa hai quốc gia

ANSWER: A

Khi lạm phát trong nước tăng cao hơn quốc tế, đồng nội tệ có xu hướng:

- A. Mất giá
- B. Mạnh hơn
- C. Không đổi
- D. Tăng vọt

ANSWER: A

Nếu tỷ giá EUR/USD tăng, điều đó có nghĩa:

- A. EUR mạnh lên
- B. USD mạnh lên
- C. Không thay đổi
- D. EUR giảm giá

ANSWER: A

Khi cung ngoại tệ tăng, tỷ giá thường:

- A. Giảm
- B. Không thay đổi

C. Tăng
D. Vẫn giữ nguyên
ANSWER: A

Khi cầu ngoại tệ tăng, đồng nội tệ:

A. Mất giá
B. Mạnh lên
C. Không ảnh hưởng
D. Tăng giá
ANSWER: A

Mục đích của đầu cơ ngoại hối là:

A. Tìm kiếm lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá
B. Bảo hiểm tỷ giá
C. Ổn định thị trường
D. Quản lý dự trữ
ANSWER: A

Tỷ giá thực phản ánh:

A. Tỷ giá danh nghĩa đã điều chỉnh theo lạm phát
B. Chỉ số CPI
C. Lãi suất nội địa
D. Giá vàng
ANSWER: A

Tỷ giá hối đoái có thể được xác định bởi:

A. Cung cầu thị trường và chính phủ ấn định
B. Chính phủ ấn định
C. Cung cầu thị trường
D. Tổ chức phi chính phủ
ANSWER: A

Khi tỷ giá EUR/USD tăng từ 1.10 lên 1.20, nghĩa là:

A. Đồng EUR mạnh lên
B. Đồng USD mạnh lên
C. Không có gì thay đổi
D. Tỷ giá kỳ hạn bị sai
ANSWER: A

Mục đích chính của việc sử dụng phái sinh tiền tệ:

- A. Bảo hiểm rủi ro tỷ giá
- B. Tăng thuế suất
- C. Tăng lượng tiền mặt
- D. Giảm chi phí sản xuất

ANSWER: A

Đặc điểm của hợp đồng kỳ hạn:

- A. Được thiết kế riêng giữa hai bên
- B. Được giao dịch công khai trên sàn
- C. Không thể điều chỉnh
- D. Do ngân hàng trung ương phát hành

ANSWER: A

Hợp đồng tương lai là:

- A. Hợp đồng chuẩn hóa giao dịch trên sàn giao dịch
- B. Hợp đồng kỳ hạn tư nhân
- C. Không thể giao dịch lại
- D. Tự do thỏa thuận

ANSWER: A

Quyền chọn tiền tệ là:

- A. Hợp đồng cho phép quyền mua hoặc bán nhưng không bắt buộc
- B. Cam kết bắt buộc mua bán
- C. Hợp đồng không có giá trị thị trường
- D. Giao dịch chuyển tiền mặt

ANSWER: A

Người mua quyền chọn có quyền:

- A. Thực hiện hoặc không thực hiện quyền
- B. Bán tài sản bắt buộc
- C. Nhận tiền ngay lập tức
- D. Không chịu rủi ro nào

ANSWER: A

Phí mua quyền chọn được gọi là:

- A. Phí bảo hiểm
- B. Phí cam kết
- C. Phí tài trợ
- D. Phí chuyển đổi

ANSWER: A

Nếu tỷ giá tăng và người nắm quyền chọn mua thực hiện quyền, họ sẽ:

- A. Có lời
- B. Bị lỗ
- C. Bị ràng buộc pháp lý
- D. Không được thực hiện

ANSWER: A

Doanh nghiệp sử dụng công cụ phái sinh để:

- A. Tránh rủi ro tỷ giá
- B. Tăng lãi suất
- C. Giảm năng lực tài chính
- D. Tăng giá bán hàng hóa

ANSWER: A

Hợp đồng tương lai thường dùng cho:

- A. Công ty xuất nhập khẩu cần cố định tỷ giá
- B. Cá nhân gửi tiết kiệm
- C. Chính phủ phát hành tiền
- D. Ngân hàng nhà nước

ANSWER: A

Lợi ích của quyền chọn so với kỳ hạn là:

- A. Có tính linh hoạt hơn
- B. Ràng buộc hơn
- C. Chi phí thấp hơn
- D. Không có phí

ANSWER: A

Quyền chọn mua (Call option) cho phép người nắm giữ:

- A. Mua một đồng tiền trong tương lai
- B. Bán một đồng tiền trong tương lai
- C. Cho vay ngoại tệ
- D. Hủy giao dịch

ANSWER: A

Quyền chọn bán (Put option) cho phép người nắm giữ:

- A. Bán đồng tiền ở mức giá xác định
- B. Đổi tiền mặt
- C. Mua đồng tiền tương lai
- D. Đóng hợp đồng

ANSWER: A

Chi phí bảo hiểm trong quyền chọn gọi là:

- A. Premium
- B. Conversion cost
- C. Swap fee
- D. Margin

ANSWER: A

Giao dịch hoán đổi (swap) là:

- A. Kết hợp giao dịch mua và bán cùng lúc ở các thời điểm khác nhau
- B. Mua bán hàng hóa
- C. Vay ngắn hạn
- D. Chuyển đổi tín dụng

ANSWER: A

Khi tỷ giá thực tế cao hơn tỷ giá kỳ hạn, bên bán forward:

- A. Lỗ
- B. Hòa vốn
- C. Lãi
- D. Không bị ảnh hưởng

ANSWER: A

Hợp đồng tương lai được giao dịch tại:

- A. Các sàn giao dịch như CME
- B. Ngân hàng trung ương
- C. IMF
- D. WTO

ANSWER: A

Một đặc điểm của phái sinh là:

- A. Có thể làm tăng tổn thất nếu sử dụng sai
- B. Không có rủi ro
- C. Được miễn thuế
- D. Chỉ dùng trong nước

ANSWER: A

Một trong các công cụ chính phủ sử dụng để tác động lên tỷ giá là:

- A. Thay đổi tỷ giá chính thức
- B. Thay đổi tỷ lệ thất nghiệp
- C. Tăng cường phúc lợi xã hội
- D. Giảm thuế nhập khẩu

ANSWER: A

Điều kiện để thực hiện Arbitrage là:

- A. Giá mua thấp hơn giá bán ở 2 nơi khác nhau
- B. Chênh lệch giá bằng 0
- C. Tỷ giá ổn định
- D. Không có chi phí giao dịch

ANSWER: A

Arbitrage giúp:

- A. San bằng sự khác biệt giá cả trên thị trường
- B. Làm tăng chi phí tài chính
- C. Tạo biến động lớn trên thị trường
- D. Ngăn chặn đầu tư quốc tế

ANSWER: A

Loại Arbitrage xảy ra do chênh lệch giá giữa hai ngân hàng gọi là:

- A. Locational arbitrage
- B. Triangular arbitrage
- C. Covered arbitrage
- D. Retail arbitrage

ANSWER: A

Lợi nhuận từ locational arbitrage phụ thuộc vào:

- A. Quy mô vốn đầu tư và chênh lệch tỷ giá
- B. Tỷ lệ tăng trưởng GDP
- C. Biến động cổ phiếu
- D. Biến động chính trị

ANSWER: A

Triangular arbitrage dựa vào:

- A. Sự khác biệt tỷ giá chéo thực tế và tỷ giá chéo tính toán
- B. Chênh lệch giữa các lãi suất
- C. Tỷ lệ lạm phát
- D. Chênh lệch giá chứng khoán

ANSWER: A

Khi CIA tồn tại, IRP:

- A. Không tồn tại
- B. Cũng tồn tại
- C. Cố định
- D. Không bị ảnh hưởng

ANSWER: A

Phần bù kỳ hạn (forward premium/discount) được tính theo công thức:

- A. $(F/S) - 1$
- B. $F \times S$
- C. $F - S$
- D. $1/S - F$

ANSWER: A

Nếu tỷ giá tăng 3% và lạm phát nội địa là 5%, thì:

- A. Đồng nội tệ mất giá thực
- B. Đồng nội tệ lên giá thực
- C. Hàng hóa nội địa rẻ hơn
- D. Không có thay đổi thực

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM)

Câu hỏi 1: (02 điểm)

Tại một thời điểm, có thông tin về tỷ giá ở các trung tâm ngoại hối khác nhau như sau:

- Trung tâm Sydney: AUD/ USD = 0.9415 – 0.9423
- Trung tâm New York : USD/ JPY = 86.430 – 86.540
- Trung tâm Tokyo : AUD/ JPY = 81.020 – 81.220

Anh / Chị hãy:

a/ Cho biết có cơ hội kinh doanh chênh lệch tỷ giá hay không? Giải thích rõ tại sao có cơ hội này? **(0.5 điểm)**

b/ Nếu có cơ hội kinh doanh chênh lệch giá, hãy xác định quy trình kinh doanh bằng cách vẽ mô hình tam giác nếu nhà đầu tư có số vốn ban đầu là 7,000,000 AUD. Xác định mức lợi nhuận nhà đầu tư đạt được (bỏ qua chi phí giao dịch) trong hoạt động kinh doanh này? Tính tỷ suất lợi nhuận đạt được? **(1.0 điểm)**

c/ Nếu một nhà đầu tư có tỷ suất lợi nhuận mong muốn là 0.1% thì người này có đồng ý thực hiện cơ hội kinh doanh chênh lệch tỷ giá này hay không? **(0.5 điểm)**

Lưu ý: cách trình bày con số theo thông lệ quốc tế. Dấu “.” là dấu thập phân, dấu “,” là dấu tách hàng ngàn.

Câu hỏi 2: (02 điểm)

Một khách hàng quyết định đầu cơ kiếm lợi nhuận từ giao dịch quyền chọn bằng cách mua 08 hợp đồng quyền chọn mua (call option) với số lượng mỗi hợp đồng là 2,000,000 GBP, thanh toán bằng USD, kỳ hạn 1 tháng, kiểu Châu Âu, tỷ giá thực hiện của quyền chọn là $E = 1.32 \text{ USD/GBP}$, phí quyền chọn là 0.02 USD/GBP . Hãy tính lời hoặc lỗ của khách hàng lúc hợp đồng quyền chọn đến hạn vào 1 tháng sau nếu tỷ giá giao ngay trên thị trường khi đó là:

a/ $\text{GBP/USD} = 1.3380 - 1.3392$ **(1.0 điểm)**

b/ $\text{GBP/USD} = 1.2910 - 1.2918$ **(1.0 điểm)**

Lưu ý: cách trình bày con số theo thông lệ quốc tế. Dấu “.” là dấu thập phân, dấu “,” là dấu tách hàng ngàn.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 30	Tất cả là câu A	0.15	Cho 01 câu
II. Tự luận		4.0	
Nội dung	CÂU 1	2.0	
Nội dung	CÂU 2	2.0	
	Điểm tổng	10.0	

ĐÁP ÁN CÂU 01:

a/ Có cơ hội kinh doanh chênh lệch giá vì tại Tokyo AUD được định giá thấp. Chốt trung tâm ToKyo, tính tỷ giá chéo giữa trung tâm Sydney và Newyork là: $AUD/JPY = 81.374/81.547$ **(0.5 điểm)**

b/ Bán AUD tại thị trường Sydney $\Rightarrow$ USD $\Rightarrow$ JPY $\Rightarrow$ AUD. Lãi 13 259.234 AUD **(1.0 điểm)**

c/ Đồng ý vì tỷ suất sinh lãi là $0.189\% > 0.1\%$. **(0.5 điểm)**

ĐÁP ÁN CÂU 02:

a/ Khách hàng lỗ: 12,800 USD

b/ Giá thị trường $< 1.32 \rightarrow$ khách hàng không thực hiện quyền chọn

$\rightarrow$ Lỗ = toàn bộ phí đã trả = 320,000 USD

$\Rightarrow$ Khách hàng lỗ 320,000 USD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2025

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề

TS. Nguyễn Quỳnh Mai

ThS. Hứa Thị Bạch Yến